

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **383/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/10/2018

V/v: “Không công nhận  
quan hệ vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Ngọc Tuyền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thái Hòa – Cán bộ hưu trí  
Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ

Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Học - Cán bộ Tòa án  
nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham  
gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1520/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 342/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/9/2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: 608A, tổ 12, khu 4, ấp 1, xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Ông **Bùi Minh T**, sinh năm 1978

Địa chỉ: 16/7, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Các đương sự có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai - nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày:

Bà và ông Bùi Minh T sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2017, không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau nên bà H xin được ly hôn với ông Bùi Minh T.

Về con chung: Có 01 cháu Bùi Vũ Phương M, sinh ngày 20/12/2017. Ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi con. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Bùi Minh T trình bày:

Ông và bà Vũ Thị H sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2017, không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau nên bà H xin được ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì ông và bà H không có đăng ký kết hôn.

Về con chung: Có 01 cháu Bùi Vũ Phương M, sinh ngày 20/12/2017. Ông và bà H ly hôn thì ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp ông không được trực tiếp nuôi con thì ông không cấp dưỡng nuôi con. Công việc của ông là công nhân ghi thu vận hành của Công ty cổ phần cấp nước Đ. Mức thu nhập hàng tháng của ông là 5.962.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa ban hành Văn bản số 3721/CV-VKS-DS ngày 03/10/2018 xác định: Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều do đương sự cung cấp. Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 21, Điều 58 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2017, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa bà H, ông T không được xem là hợp pháp. Bà H và ông T chung sống với nhau tuy đã có con chung nhưng hôn nhân này không được pháp luật thừa nhận. Căn cứ vào Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T.

[2] Về con chung: Bà H và ông T có 01 con chung là cháu Bùi Vũ Phương M, sinh ngày 20/12/2017. Bà H và ông T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu M. Tuy nhiên hiện nay cháu M chưa đủ 03 tuổi và hiện đang do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nên giao cháu M cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo ổn định về mọi mặt cho cháu M. Theo ông T trình bày, trường hợp bà H trực tiếp nuôi con thì ông không cấp dưỡng nuôi con. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chung là trách nhiệm

chung của cả ông T và bà H. Theo ông T trình bày công việc của ông là công nhân ghi thu vận hành của Công ty cổ phần cấp nước Đ. Mức thu nhập hàng tháng của ông là 5.962.000 đồng. Do đó, buộc ông T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 1.000.000đ đến khi cháu M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm. Ông T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 203, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự;  
Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84  
Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị H và ông Bùi Minh T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Vũ Phương M, sinh ngày 20/12/2017 cho bà Vũ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Bùi Minh T phải đóng góp nuôi con với bà Vũ Thị H số tiền là 1.000.000đ/ tháng (Một triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp tại biên lai số 007874 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà H đã nộp đủ án phí.

Ông T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bà H, ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKS (2)
- THA DS (1)
- Lưu (6)
- Đương sự (2)
- UBND

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Ngọc Tuyền**